

Số: 10/2019/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

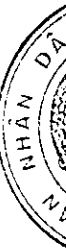
Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất; thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;



Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thực hiện Văn bản số 126/HĐND-VP ngày 27/02/2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 410/TTr-STC ngày 22/01/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước, thu thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xác định giá thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, giá thu tiền sử dụng đất

- Xác định giá thu tiền sử dụng đất đối với tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hoặc thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hoặc thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất được áp dụng trong trường hợp

diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) dưới 20 tỷ đồng.

- Xác định giá thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) dưới 20 tỷ đồng.

- Xác định đơn giá thuê của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) dưới 20 tỷ đồng.

- Xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm cho chu kỳ ổn định đầu tiên; xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hoặc thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước khi chuyển từ thuê trả tiền hàng năm sang trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất, mặt nước thuê theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm và đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất, thuê mặt nước của thửa đất hoặc khu đất, mặt nước có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) dưới 20 tỷ đồng;

- Xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm khi điều chỉnh lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho chu kỳ ổn định tiếp theo;

- Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất, thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm.

- Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng để tính thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Xác định và thu thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Hệ số điều chỉnh giá đất

a) Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất nông nghiệp được áp dụng theo xã hoặc nhóm xã quy định tại Phụ lục I; hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị áp dụng theo đoạn đường, tuyến đường quy định tại Phụ lục II; hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn áp

dụng theo đoạn đường, tuyến đường quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

b) Ngoài việc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất nêu tại điểm a, khoản này, trường hợp thửa đất, khu đất là đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp tiếp giáp với hai (02) mặt tiền đường trở lên (đường đã quy định tên trong bảng giá đất) thì hệ số điều chỉnh giá đất cộng thêm hệ số là 0,1.

Điều 2. Nguyên tắc xác định giá các loại đất theo hệ số điều chỉnh giá đất

Giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, thu thuê chuyển quyền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này được xác định bằng cách lấy giá đất quy định tại Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất được quy định tại khoản 3 Điều 1, cụ thể:

$$\text{Giá đất tính theo hệ số điều chỉnh giá đất} = \text{Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất}$$

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc xác định và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với các tổ chức và quản lý đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, thuê mặt nước theo quy định.

2. UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa chỉ đạo Chi cục Thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc xác định và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

3. Giao cơ quan thuế căn cứ hệ số điều chỉnh giá đất ban hành kèm theo Quyết định này thực hiện thu thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo xử lý.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25/3/2019 và thay thế Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Xử lý vấn đề phát sinh

Trường hợp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính mà thời điểm xác định giá thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Quyết định này có

hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp cần thiết, Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo xử lý phù hợp với tình hình biến động giá đất thị trường tại địa phương.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Sở Tư Pháp;
- Chánh - Phó Chánh Văn phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục I

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 11/03/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hệ số điều chỉnh giá đất
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)	
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	3,00
2	Các xã: Hóa An, Hiệp Hòa	3,00
3	Xã Tân Hạnh	2,50
4	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước	3,00
5	Xã Long Hưng	2,50
II	Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)	
1	Thị trấn Long Thành	3,00
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, An Phước, Lộc An	2,50
3	Bình Sơn	2,50
4	Các xã: Suối Trầu, Cẩm Đường	2,50
5	Bình An	2,50
6	Tam An	2,50
7	Các xã: Bàu Cạn, Tân Hiệp	2,50
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã)	
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	2,50
IV	Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)	
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	2,50
2	Xã Bảo Quang	2,10
3	Xã Bàu Trâm	2,10
4	Các xã: Bình Lộc, Bảo Vinh	2,10
5	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen	2,10
6	Các xã: Hàng Gòn, Xuân Lập	2,10

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hệ số điều chỉnh giá đất
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)	
1	Thị trấn Gia Ray	2,00
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng	2,10
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	2,10
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)	
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa	2,00
2	Xã Lâm Sơn	2,00
3	Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo	2,00
4	Xã Long Giao	2,40
5	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường	2,00
6	Các xã: Sông Nhạn, Xuân Quế	2,00
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)	
1	Thị trấn Trảng Bom	2,50
2	Các xã: An Viễn, Đồi 61	2,00
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao	2,00
4	Xã Hố Nai 3	2,00
5	Xã Bắc Sơn	2,00
6	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến	2,00
7	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa	2,00
8	Các xã: Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh.	2,00
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã)	
1	Xã Lộ 25	2,00
2	Xã Xuân Thạnh	2,00
3	Xã Bàu Hàm 2	2,00
4	Xã Hưng Lộc	2,00
5	Xã Xuân Thiện	2,00
6	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung	2,00

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hệ số điều chỉnh giá đất
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)	
1	Thị trấn Định Quán	2,00
2	Xã Thanh Sơn	1,30
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Gia Canh	1,50
4	Các xã: Phú Cường, Phú Túc, Túc Trung,	1,50
4	Xã Suối Nho	1,50
5	Xã Phú Hòa	1,50
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)	
1	Thị trấn Tân Phú	2,00
2	Đắc Lua	1,20
3	Phú Bình	1,60
4	Các xã: Phú Sơn; Phú Trung; Phú An; Phú Điền; Trà Cỏ; Núi Tượng; Tà Lài; Nam Cát Tiên; Phú Thịnh; Phú Lập; Phú Lộc; Thanh Sơn	1,60
5	Phú Lâm	2,00
6	Phú Thanh; Phú Xuân	2,00
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)	
1	Thị trấn Vĩnh An	
	Khu vực phía Nam sông Đồng Nai	2,50
	Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai	1,60
2	Xã Trị An	2,50
3	Xã Hiếu Liêm	1,60
4	Các xã: Phú Lý, Mã Đà	1,60
5	Các xã: Thiên Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	2,50
6	Các xã: Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	2,50

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục II

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 11/03/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
I	BIÊN HÒA	
1	Đường 30 Tháng 4	
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	1,60
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)	1,60
2	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Tinh lộ 16 cũ)	
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	1,70
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	1,75
	Đoạn từ công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tôn (giáp xã Hóa An)	1,70
3	Đường Bùi Trọng Nghĩa	
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	1,70
	Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường Tiểu học Trảng Dài	1,70
4	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	1,75
5	Đường Cách Mạng Tháng 8	
	Đoạn từ ngã ba Mũi Tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị	1,70
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh	1,70
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	1,70
6	Đường Châu Văn Lồng	1,90
7	Đường Dương Bạch Mai	1,70
8	Đường Dương Tử Giang	1,80

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
9	Đường Đặng Đức Thuật	
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết Trường Trần Biên	2,00
	Đoạn từ trường Trần Biên đến đường Đoàn Văn Cự	2,20
10	Đường Đặng Nguyên	1,70
11	Đường Điều Xiển	2,00
12	Đường Đoàn Văn Cự	
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP	1,80
	Đoạn từ công ty VMEP đến ranh Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	1,80
13	Đường Đồng Khởi	
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Lê Quý Đôn	2,00
	Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến cầu Đồng Khởi	1,60
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	1,70
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên	1,80
	Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu	1,75
14	Đường Hà Huy Giáp	
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	1,60
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	1,70
15	Đường Hồ Hòa	1,80
16	Đường Hồ Văn Đại	1,65
17	Đường Hồ Văn Leo	1,80
18	Đường Hồ Văn Thê	2,00
19	Đường Hoàng Bá Bích	1,90
20	Đường Hoàng Minh Châu	1,60
21	Đường Hưng Đạo Vương	
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	1,80
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa	1,90
22	Đường Huỳnh Văn Lũy	1,60



TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
23	Đường Huỳnh Văn Nghệ	
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm	1,70
	Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm	1,65
	Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản	1,60
	Đoạn từ Võ Trường Toản đến đường ngã ba Gạc Nai	1,60
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu	1,60
24	Đường Lê Nguyên Đạt	1,70
25	Đường Lê Quý Đôn	1,90
26	Đường Lê Thánh Tôn	1,60
27	Đường Lê Thoa	1,60
28	Đường Lữ Mạnh	
	Đoạn 1: Từ đường CMT 8 (đường bên hông Trường Mầm non Thanh Bình) đến đường CMT 8 (đường bên hông Chi cục Thuế)	1,50
	Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1	1,50
29	Đường Lương Văn Nho	
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tinh đội	1,80
	Đoạn từ đường vào cư xá Tinh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	1,80
30	Đường Lý Thường Kiệt	1,60
31	Đường Lý Văn Sâm	1,80
32	Đường Nguyễn Ái Quốc	
	Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương (phường Bửu Hòa)	1,55
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	1,60
	Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	1,60
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30/4 (bên trái: Hẻm Đèn Thánh Hiếu; bên phải: Hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	1,70
33	Đường Nguyễn Bảo Đức	1,80
34	Đường Nguyễn Hiền Vương	1,60
35	Đường Nguyễn Thành Đồng	1,90
36	Đường Nguyễn Thành Phương	1,90

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
37	Đường Nguyễn Thị Giang	1,60
38	Đường Nguyễn Thị Hiền	1,60
39	Đường Nguyễn Thị Tồn	1,55
40	Đường Nguyễn Trãi	
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	1,75
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	1,65
41	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến cầu Ghềnh)	1,55
42	Đường Nguyễn Văn A	1,70
43	Đường Nguyễn Văn Hoa	
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết UBND phường Thống Nhất	1,80
	Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	2,20
44	Đường Nguyễn Văn Hoài	2,20
45	Đường Nguyễn Văn Ký	1,60
46	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	1,60
47	Đường Nguyễn Văn Tiên	1,90
48	Đường Nguyễn Văn Tô	
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết trụ sở UBND phường Long Bình Tân	1,80
	Đoạn từ UBND phường Long Bình Tân đến giáp xã An Hòa	1,70
49	Đường Nguyễn Văn Trị	
	Đoạn từ CMT8 đến hết Sở Giáo dục	1,50
	Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh	1,50
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	1,50
50	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,50
51	Đường Phạm Thị Nghĩa	1,80
52	Đường Phạm Văn Khoai	1,80
53	Đường Phạm Văn Thuận	1,60
54	Đường Phan Chu Trinh	
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường CMT8	1,70
	Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Đình Phùng	1,70
55	Đường Phan Đình Phùng	1,70



TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
56	Đường Phan Trung	1,90
57	Đường Quang Trung	
	Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Chu Trinh	1,50
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	1,50
58	Quốc lộ 1	
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến hết chợ Thái Bình	1,75
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom	1,70
59	Quốc lộ 51	
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến cầu Đen	1,80
	Đoạn từ cầu Đen đến đầu đường Võ Nguyên Giáp	1,70
60	Đường Trần Minh Trí	1,60
61	Đường Trần Quốc Toản	
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến cầu Trần Quốc Toản	1,90
	Đoạn từ cầu Trần Quốc Toản đến đường Vũ Hồng Phô	1,80
	Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến Cầu Ông Gia	1,70
	Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN	1,60
62	Đường Trần Văn Ôn	1,80
63	Đường Trần Văn Xã	1,70
64	Đường Trịnh Hoài Đức	1,60
65	Đường Trương Định (đường 4)	1,90
66	Đường Trương Quyền (đường 3)	1,70
67	Đường Võ Tánh	1,60
68	Đường Võ Thị Sáu	
	Đoạn từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp	1,70
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	1,80
69	Đường Võ Trường Toản	1,50
70	Đường Vũ Hồng Phô	1,65
71	Xa lộ Hà Nội	
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	1,75
	Đoạn từ cầu Sập đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	1,60

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
72	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình	1,60
73	Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)	1,65
74	Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)	1,80
75	Đường 9 (đường trong khu công nghiệp)	1,60
76	Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)	1,90
77	Đường Mạc Đĩnh Chi (đường vào Ngân hàng KCN)	2,20
78	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	1,70
79	Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)	1,70
80	Đường Hoàng Văn Bôn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)	
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ	1,70
	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	1,60
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)	1,60
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thành phố Biên Hòa	1,60
81	Đường xóm 8 phường Tân Biên	1,80
82	Đường Nguyễn Thái Học (tên cũ: Đường từ Trường Tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung)	1,80
83	Đường Nguyễn Khuyến (đoạn từ đường 768B đến ngã tư Phú Thọ)	
	Đoạn từ đường 768B qua Trường Tiểu học Trảng Dài đến đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến)	2,20
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã đến ngã tư Phú Thọ	2,00
84	Đường Nguyễn Phúc Chu (từ cầu Sắn Máu đến đường Trần Văn Xã)	
	Từ ngã tư Phú Thọ; chợ nhỏ (giáp đường Trần Văn Xã) - bán kính về 02 hướng: 200m	2,00
	Đoạn còn lại	1,80
85	Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xã qua văn phòng KP_4 đến đường Nguyễn Thái Học	
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17 nay là đường Tổ 15)	1,80
	Đoạn còn lại	1,80
86	Đường từ ngã ba đi văn phòng KP_4 đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)	1,80



TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
87	Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa lộ Hà Nội qua Cô nhi viện, qua khu dân cư Đình Thuận, Trường Đình Tiên Hoàng)	
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến Trường Đình Tiên Hoàng	1,90
	Đoạn từ Trường Đình Tiên Hoàng đến sân vận động	1,80
88	Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ)	1,90
89	Đường Trần Công An	1,50
90	Đường Võ Cương	1,60
91	Đường Nguyễn Bá Học	1,70
92	Đường Huỳnh Văn Hớn	1,70
93	Đường Phan Đăng Lưu	1,70
94	Đường Yết Kiêu	1,80
95	Đường Hoàng Tam Kỳ	1,75
96	Đường Huỳnh Dân Sanh	1,90
97	Đường Bùi Văn Bình	1,80
98	Đường Võ Văn Mến	1,70
99	Đường Ngô Sĩ Liên	1,70
100	Đường Lê Ngô Cát	
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ	1,80
	Đoạn từ hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm	1,70
	Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa	1,60
101	Đường Phùng Khắc Khoan	2,00
102	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1,50
103	Đường Chu Văn An	1,50
104	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1,70
105	Đường Võ Thị Tám	1,60
106	Đường Ngô Thị Nhậm	1,60

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
107	Đường Thân Nhân Trung	
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến suối Săn Máu	1,80
	Đoạn từ suối Săn Máu đến đường Nguyễn Thái Học	1,80
108	Đường Tô Hiến Thành	1,80
109	Đường Lê Đại Hành	1,80
110	Đường Trần Thị Hoa	1,60
111	Đường Lê Thị Vân	1,60
112	Đường Nguyễn Thông	1,90
113	Đường Trương Văn Hải	1,70
114	Đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Quốc lộ 51 đến đường Bùi Văn Hòa)	1,80
115	Đường liên khu phố 6, 7, 8	1,70
116	Đường Tân Lập	1,90
117	Đường Đa Minh	1,80
118	Đường Trạm thuê khu vực 2	1,80
119	Đường liên khu 3, 4, 5	1,70
120	Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)	1,70
II	THỊ TRẤN LONG THÀNH	
1	Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A cũ)	
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú	1,65
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng	1,66
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ	1,70
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến Mũi Tàu	1,70
2	Đường Trường Chinh (Quốc lộ 51B cũ)	
	Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An	1,50
	Đoạn từ ranh xã Lộc An đến ranh xã Long An	1,50
3	Đường Phạm Văn Đồng	
	Đoạn từ đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A) đến đình Phước Lộc	1,85
	Đoạn từ đình Phước Lộc đến ranh huyện Nhơn Trạch	1,71
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến ranh xã Lộc An)	1,66
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	1,50



TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
6	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)	1,60
7	Đường Lê Quang Định	
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)	1,50
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)	1,60
8	Đường vào nhà thờ Văn Hải	1,50
9	Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) (đường hẻm BIBO cặp hông huyện Đội cũ)	1,50
10	Đường Chu Văn An (từ ranh xã An Phước đến suối Quán Thủ)	1,50
11	Đường Đinh Bộ Lĩnh	
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	1,52
	Đoạn từ đường Trường Chinh đường Trần Nhân Tông	1,44
	Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn	1,46
12	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	1,45
13	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)	1,50
14	Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)	1,45
15	Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)	
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng	1,50
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định)	1,44
16	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ)	1,52
17	Đường Hà Huy Giáp (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (đường xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)	1,52
18	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)	1,46
19	Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	1,62
20	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	1,62
21	Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)	1,46

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
22	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	
	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ	1,62
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	1,45
23	Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải cho đến hết ranh giới thị trấn Long Thành)	1,46
24	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành)	1,45
25	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư)	1,88
26	Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An cho đến hết đường)	1,46
27	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy cho đến hết tuyến Nguyễn Trung Trực)	1,45
28	Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)	1,45
29	Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến đường Trần Quang Khải)	1,46
30	Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	1,45
31	Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)	1,52
32	Đường Nguyễn Văn Trị	1,52
33	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)	1,45
34	Đường Phan Bội Châu (từ Lê Duẩn đến hết khu dân cư)	1,40
35	Đường Lý Nam Đế (từ Đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)	1,46
36	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh đến giáp xã Lộc An)	1,45
37	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp xã Long An)	1,82
38	Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	1,62
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cảnh)	1,62
40	Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cảnh)	1,62
41	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến Nguyễn Văn Trỗi)	1,44



TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
42	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	1,46
43	Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến cuối đường)	1,46
44	Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến Chu Văn An)	1,46
45	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	1,62
46	Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	1,62
47	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh xã An Phước)	1,41
III	THỊ XÃ LONG KHÁNH	
1	Đường Bùi Thị Xuân	1,60
2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	1,55
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường CMT8)	
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng Tám	1,65
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến giáp đường Hồ Thị Hương	1,55
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	1,60
5	Đường Hai Bà Trưng	1,65
6	Đường Hoàng Diệu	1,60
7	Đường Hồng Thập Tự	
	Đoạn từ đường Xuân Bình Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4	1,60
	Đoạn từ đường 21 Tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	1,60
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương	1,60
8	Đường Hùng Vương	
	Đoạn từ đường 21 Tháng 4 đến đường Cách Mạng Tháng 8	1,60
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ	1,60
9	Đường Không Tử	1,65
10	Đường Lê Lợi	1,50
11	Đường Lý Thường Kiệt	1,65
12	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1,50
13	Đường Nguyễn Công Trứ	1,60
14	Đường Nguyễn Du	1,65
15	Đường Nguyễn Thái Học	1,50

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
16	Đường Lý Nam Đế (Nguyễn Trãi cũ)	1,65
17	Đường Nguyễn Tri Phương	1,65
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	1,70
19	Đường Hồ Thị Hương	
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Không Tử	1,90
	Đoạn từ đường Không Tử đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai	1,90
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh	1,90
	Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	1,90
20	Đường Nguyễn Văn Cừ	
	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Quang Trung	1,65
	Đoạn còn lại	1,65
21	Đường Phan Bội Châu	1,70
22	Đường Phan Chu Trinh	1,70
23	Đường Quang Trung	
	Đoạn từ Hùng Vương đến giáp đường Trần Huy Liệu	1,65
	Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,65
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)	
	Đoạn từ giáp xã Suối Tre đến giáp tượng đài	1,55
	Đoạn từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân	1,55
25	Đường Thích Quảng Đức	1,60
26	Đường Trần Phú	
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp Nguyễn Bình Khiêm	1,60
	Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp đường Hồ Thị Hương	1,60
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200 mét	1,60
	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Bà Trâm	1,60
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)	
	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,65
	Đoạn còn lại	1,65

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
28	Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến ngã ba vào nghĩa địa Bảo Sơn)	
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân	1,55
	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển	1,55
	Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh	1,55
29	Đường Phạm Thế Hiển	1,45
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	1,45
31	Đường Hồ Tùng Mậu	
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Hồ Thị Hương	1,60
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1,60
32	Đường Phan Đăng Lưu	1,45
33	Đường Hoàng Văn Thụ	1,45
34	Đường Châu Văn Liêm	1,45
35	Đường Ngô Gia Tự	1,45
36	Đường Hà Huy Giáp	1,45
37	Đường Lý Tự Trọng	1,45
38	Đường 9 Tháng 4	1,40
39	Đường Trần Văn Thi	1,40
40	Đường Lê Văn Vận	1,40
41	Đường Phạm Lạc	1,40
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	1,45
43	Đường Đào Trí Phú	1,60
44	Đường Trịnh Hoài Đức	1,60
45	Đường Lê Quang Định	1,80
46	Đường Trần Thượng Xuyên	1,80
47	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	1,60
48	Đường Chu Văn An	
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp đường 21 Tháng 4	1,60
	Đoạn còn lại	1,60
49	Đường Trần Quang Diệu	1,60

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
50	Đường Phạm Ngọc Thạch	
	Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 Tháng 4	1,60
	Đoạn từ đường 21 Tháng 4 đến đường Lương Đình Của	1,60
51	Đường Mạc Đĩnh Chi	1,60
52	Đường Tô Hiến Thành	
	Đoạn từ đường 21 Tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,55
	Đoạn còn lại	1,55
53	Đường Phạm Ngũ Lão	1,60
54	Đường Trần Huy Liệu	1,65
55	Đường Lý Thái Tổ	1,60
56	Đường Phan Huy Chú	1,65
57	Đường Lê Hữu Trác	1,65
58	Đường Lương Thế Vinh	1,65
59	Đường Đoàn Thị Điểm	1,65
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn qua phường Xuân Bình)	1,60
61	Đường Võ Duy Dương	1,55
62	Đường Lương Đình Của	1,55
63	Đường Nguyễn Trung Trực	
	Đoạn đầu đến giáp đường Hồ Thị Hương	1,70
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp Cầu Suối Cái	1,70
64	Đường Trương Định	1,60
IV	THỊ TRẤN GIA RAY	
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)	
	Đoạn từ bưu điện đến hết Chi nhánh điện lực Xuân Lộc	1,57
	Đoạn từ giáp Chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái	1,55
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng	1,56
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng	1,55
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp xã Xuân Trường	1,56

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
2	Đường Trần Phú	
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường Hùng Vương	1,28
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Võ Thị Sáu	1,33
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ	1,29
	Đoạn từ ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn An Ninh	1,28
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le	1,31
3	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (QL1A cũ)	
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1,57
	Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về Núi Le 500m	1,57
	Đoạn còn lại	1,54
4	Đường Ngô Gia Tự (Song hành)	
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1,57
	Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về Núi Le 500 mét	1,57
	Đoạn còn lại	1,54
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	
	Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương	1,29
	Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp xí nghiệp Phong Phú	1,31
	Đoạn từ xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương	1,28
6	Đường Lê Duẩn (đường trục chính)	
	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (đoạn từ bưu điện đến Nhà thờ Tam Thái) vào 200 mét	1,29
	Đoạn còn lại	1,30
7	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường trục chính)	1,30
8	Đường Nguyễn Văn Linh (đường bên hông chi nhánh điện lực)	
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Song Hành	1,28
	Đoạn còn lại	1,33
9	Đường Nguyễn An Ninh	1,33
10	Đường Phan Chu Trinh	1,28

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ	
	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện đội	1,53
	Đoạn còn lại	1,53
12	Đường Trần Hưng Đạo	1,33
13	Đường Lê Quý Đôn	1,28
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300 mét	1,33
	Đoạn từ bến xe Xuân Lộc đến đường Song Hành	1,28
	Đoạn còn lại	1,30
15	Đường vào hồ Núi Le	
	Đoạn từ đường Hùng Vương vào 200 mét	1,33
	Đoạn còn lại	1,30
16	Đường Mai Xuân Thưởng	1,28
17	Đường Đoàn Thị Điểm	1,28
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	1,28
19	Đường 21 Tháng 3	1,30
20	Đường 9 Tháng 4	1,29
21	Đường Chi Lăng	1,28
22	Đường Chu Văn An	
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1,29
	Đoạn còn lại	1,30
23	Đường Hồ Thị Hương	1,33
24	Đường Hoàng Đình Thương	1,33
25	Đường Hoàng Diệu	1,29
26	Đường Hoàng Hoa Thám	1,28
27	Đường Hoàng Văn Thụ	1,30
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1,29
	Đoạn còn lại	1,30
29	Đường Lê A	1,33
30	Đường Ngô Đức Kế	1,30

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
31	Đường Ngô Thị Nhậm	
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1,28
	Đoạn còn lại	1,30
32	Đường Nguyễn Huệ	1,28
33	Đường Nguyễn Thiếp	
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1,28
	Đoạn còn lại	1,30
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	1,30
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,33
36	Đường Phan Đình Giót	1,28
37	Đường Phan Bội Châu	1,28
38	Đường Phan Văn Trị	1,28
39	Đường Trương Công Định	1,33
40	Đường Trương Văn Bang	1,29
41	Đường Trương Vĩnh Ký	1,30
42	Đường Trần Nhân Tông	1,33
43	Đường Trần Quang Diệu	1,43
44	Đường Trần Quý Cáp	1,43
45	Đường Trường Chinh	1,28
46	Đường Võ Thị Sáu	1,33
47	Đường Võ Trường Toản	1,33
48	Đường số 1	1,29
49	Đường số 2	1,28
50	Đường số 3	1,31
51	Đường số 4	1,30
52	Đường số 5	1,30
53	Đường số 6 (tính từ đường Ngô Quyền đến giáp suối ông Hai)	1,30
54	Đường số 7	1,30
55	Đường số 8	1,30
56	Đường số 9	1,30
57	Đường số 10	1,30

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
58	Đường số 11	1,30
59	Đường số 12	1,33
60	Đường số 13	1,33
61	Đường số 14	1,30
62	Đường vòng cung trước công viên và đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và Đường Trần Phú)	1,28
63	Đường Xuân Hiệp - Gia Lào	1,28
64	Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray)	1,86
V	THỊ TRẤN TRẮNG BOM	
1	Quốc lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	1,65
2	Đường 3 Tháng 2	1,65
3	Đường từ 29 Tháng 4	1,65
4	Đường 30 Tháng 4	
	Đoạn từ đường 3 Tháng 2 đến đường Hùng Vương	1,70
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương	1,80
5	Đường 19 Tháng 8	2,00
6	Đường 2 Tháng 9	1,70
7	Đường An Dương Vương	1,70
8	Đường Bùi Thị Xuân	1,80
9	Đường Cách Mạng Tháng 8	
	Đoạn từ Lê Hồng Phong đến đường Trương Văn Bang	1,90
	Đoạn từ đường Trương Văn Bang đến đường Lê Duẩn	1,80
10	Đường Điện Biên Phủ	1,90
11	Đường Đinh Tiên Hoàng	
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hùng Vương	1,80
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha)	1,80
	Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp xã Sông Trầu	1,67
12	Đường Hai Bà Trưng	2,30
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	2,00
14	Đường Hoàng Việt	2,00
15	Đường Hùng Vương	1,70

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2,00
17	Đường Lê Đại Hành	
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế	2,00
	Đoạn còn lại	1,75
18	Đường Lê Duẩn	1,76
19	Đường Lê Hồng Phong	
	Đoạn từ đường 29 Tháng 4 đến đường 3 Tháng 2	1,70
	Đoạn từ đường 3 Tháng 2 đến đường Cách Mạng Tháng 8	1,85
20	Đường Lê Lai	1,85
21	Đường Lê Lợi	1,80
22	Đường Lê Quý Đôn	2,00
23	Đường Lê Văn Hưu	2,00
24	Đường Lý Nam Đế	1,80
25	Đường Lý Thái Tổ	1,80
26	Đường Lý Thường Kiệt	1,80
27	Đường Ngô Quyền	1,80
28	Đường Nguyễn Du	1,90
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	1,80
30	Đường Nguyễn Hoàng	
	Đoạn từ Quốc lộ 1 A đến đường Hùng Vương	1,70
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu	1,85
31	Đường Nguyễn Huệ	1,80
32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	
	Đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng	1,65
	Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái	1,65
33	Đường Nguyễn Khuyến	1,90
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	1,90
35	Đường Nguyễn Trãi	2,14
36	Đường Nguyễn Tri Phương	1,70
37	Đường Nguyễn Văn Cừ	1,80

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
38	Đường Nguyễn Văn Huyền	1,85
39	Đường Nguyễn Văn Linh	1,70
40	Đường Phạm Văn Thuận	2,00
41	Đường Phan Chu Trinh	2,00
42	Đường Phan Đăng Lưu	1,70
43	Đường Tạ Uyên	1,85
44	Đường Trần Nguyên Hãn	1,80
45	Đường Trần Nhân Tông	1,65
46	Đường Trần Nhật Duật	1,85
47	Đường Trần Phú	1,70
48	Đường Trần Quang Diệu	1,90
49	Đường Trường Chinh	
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 2 Tháng 9	1,65
	Đoạn tiếp theo đến đường Cách Mạng Tháng 8	1,85
50	Đường Trương Định	1,70
51	Đường Trương Văn Bang	1,70
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1,70
53	Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	1,85
54	Đường Trảng Bom - Đồi 61 (từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Đồi 61)	1,70
55	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	1,80
56	Đường Hà Huy Giáp	1,90
57	Đường Phan Bội Châu	1,90
58	Đường song song với đường Nguyễn Huệ	1,90
59	Đường song song với Phan Chu Trinh (đi qua chợ)	1,90
60	Đường Hoàng Hoa Thám	1,90
61	Đường Đặng Đức Thuật	2,31
62	Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)	1,80



TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
VI	THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN	
1	Quốc lộ 20	
	Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	1,30
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)	1,30
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế	1,40
	Đoạn từ ngã tư Trạm y tế đến giáp Chi nhánh điện Định Quán	1,40
	Đoạn từ Chi nhánh điện Định Quán đến Cầu Trắng	1,83
	Đoạn từ Cầu Trắng đến Bưu điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)	1,40
2	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)	1,50
3	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ Nguyễn Trãi đến Hùng Vương)	1,70
4	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trần Hưng Đạo)	1,70
5	Đường 17 Tháng 3	1,80
6	Đường Trịnh Hoài Đức	1,50
7	Đường Trần Phú	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	1,40
	Đoạn còn lại	1,40
8	Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	1,40
9	Đường Gia Canh	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối	1,40
	Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa Định Quán	1,50
10	Đường Thú y	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500 mét	1,55
	Đoạn còn lại	1,55
11	Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)	
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Cổng Lớn	1,70
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định	1,70

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
12	Đường 3 Tháng 2 (đường số 4 cũ)	
	Đoạn từ Trung tâm y tế huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền	1,45
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	1,35
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ	1,50
14	Đường Nguyễn Trãi	
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc vào đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ)	1,70
	Đoạn từ khu phố chợ đến Cách Mạng Tháng Tám	1,60
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)	
	Đoạn từ Trung tâm dân số KHHGD đến đường Ngô Quyền	1,60
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách Mạng Tháng Tám	1,60
16	Đường Ngô Quyền	
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo	1,80
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Cách Mạng Tháng Tám	1,70
17	Đường Trần Nhân Tông	
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	1,70
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	1,60
18	Đường Nguyễn ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh	1,70
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới thị trấn Định Quán	1,30
20	Đường Lê Lai	1,40
21	Đường Lê Lợi	1,58
22	Đường Chu Văn An	1,63
23	Đường Mạc Đĩnh Chi	1,45
24	Đường Nguyễn Du	1,45
25	Đường Lý Thường Kiệt	1,45
26	Đường Ngô Thời Nhiệm	1,45
27	Đường Phạm Ngũ Lão	1,45
28	Đường Nguyễn Chí Thanh	1,40
29	Đường Liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ Trường Mầm non Hoa Hồng đến ranh giới xã Phú Lợi)	1,45

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
VII	THỊ TRẤN TÂN PHÚ	
1	Quốc lộ 20	
	Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	1,35
	Đoạn từ Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)	1,45
	Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh	1,45
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài	1,55
	Đoạn từ đường Tà Lài đến Chi Cục Thuế huyện Tân Phú	1,55
	Đoạn từ chi Cục Thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch	1,55
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thị trấn Tân Phú	1,55
2	Đường Lê Quý Đôn	1,80
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	1,55
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1,70
5	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	
	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp trường THCS Quang Trung	1,55
	Đoạn từ trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường Dân tộc nội trú	1,55
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú cũ đến đường Tà Lài	1,55
6	Đường Nguyễn Tất Thành	
	Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài	1,65
	Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	1,65
7	Đường Nguyễn Thị Định	1,85
8	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1,85
9	Đường Nguyễn Văn Linh	1,30
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Nguyễn Tất Thành (B7A10))	1,80
11	Đường Phạm Ngọc Thạch	1,30
12	Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)	1,85
13	Đường Trương Công Định	1,80
14	Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và Nguyễn Tất Thành (B7A10))	1,80

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
15	Đường Tà Lài	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	1,55
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường vào khu công nghiệp	1,55
	Đoạn từ đường vào khu công nghiệp đến ranh giới xã Phú Lộc	1,55
16	Đường Trà Cỏ	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ	1,55
	Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ	1,55
17	Đường nội ô khu 6	1,55
18	Đường vào khu công nghiệp	1,55
19	Đường Chu Văn An	1,55
20	Đường Hùng Vương	1,30
21	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ	1,55
22	Các đường còn lại	1,55
VIII	THỊ TRẤN VĨNH AN	
1	Tỉnh lộ 768	
	Đoạn từ giáp xã Trị An đến Trường Tiểu học Cây Gáo B - Phân hiệu 2 (khu phố 4)	2,20
	Đoạn từ Trường Tiểu học Cây Gáo B- Phân hiệu 2 (khu phố 4) đến Trường Tiểu học Cây Gáo B- Phân hiệu 1 (khu phố 3)	2,20
2	Đường Lạc Long Quân (ĐT768 -đoạn từ Trường Tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến ngã tư bệnh viện)	
	Đoạn từ Trường Tiểu học Cây Gáo B - Phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn	2,20
	Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung	2,20
3	Đường Phan Chu Trinh (ĐT768 -đoạn từ ngã tư bệnh viện đến ngã ba điện lực)	2,20
4	Tỉnh lộ 767	
	Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến cầu Bàu Me	2,50
	Đoạn từ cầu Bàu Me đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương	2,50
	Đoạn từ cầu Đồng Nai (cầu Cứng) đến cầu Chiến khu D	2,50

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
5	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)	
	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An	2,50
	Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện	2,50
	Đoạn từ ngã ba huyện đến giáp đường Lê Đại Hành	2,50
	Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn	2,30
6	Đường Quang Trung	
	Đoạn từ ngã ba huyện đến hết Trường THPT Trị An	2,50
	Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	2,50
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn	2,50
7	Đường Lê Đại Hành	2,50
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba điện lực đến suối Láng Nguyên)	2,40
9	Tỉnh lộ 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)	2,20
10	Đường Hồ Xuân Hương	2,50
11	Đường Đoàn Thị Điểm	
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba đường đi KP_2	2,40
	Đoạn từ Tỉnh lộ 762 vào 800 mét	2,40
12	Đường Bà Huyện Thanh Quan	2,50
13	Đường Chu Văn An	2,50
14	Đường Ngô Quyền	2,50
15	Đường Hùng Vương	2,50
16	Đường Nguyễn Trung Trực	2,40
17	Đường Hoàng Văn Thụ	2,30
18	Đường Phan Đình Phùng	2,40
19	Đường Lý Thái Tổ	2,30
20	Đường Lê Duẩn	2,30
21	Đường Võ Văn Tần	2,50
22	Đường Hồ Biểu Chánh	2,50
23	Đường Trần Hữu Trang	2,50

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
24	Hương lộ 24	2,50
25	Đường trung tâm KP2 (từ ngã tư Chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực)	2,30
26	Đường Kho Min (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Min)	2,50
27	Các đường còn lại thuộc thị trấn Vĩnh An	2,50

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục III

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10. /2019/QĐ-UBND ngày 11/03/2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA	
1	Nguyễn Ái Quốc (đoạn giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An)	1,55
2	Nguyễn Tri Phương (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh)	1,60
3	Nguyễn Văn Lung	1,50
4	Đặng Đại Độ (đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết đường nhựa lớn (chiều dài 630 mét giáp bờ sông)	1,60
5	Đỗ Văn Thi	1,70
6	Đặng Văn Tron	
	Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa	1,80
	Đoạn tiếp theo tới sông Cái	1,70
7	Đường Hoàng Minh Chánh	
	Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường Hoàng Minh Chánh cũ)	1,60
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)	1,50
8	Đường Nguyễn Thị Tồn	1,55
9	Đường Bùi Hữu Nghĩa	
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt	1,50
	Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi	1,70
	Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	1,60

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
10	Phạm Văn Diêu	1,70
11	Quốc lộ 51	
	Đoạn từ cầu Đen đến đường Nguyễn Trung Trực	1,70
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu Sông Bung	1,80
	Đoạn từ cầu Sông Bung đến hết ranh giới xã Phước Tân	1,70
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Tân đến đường Phùng Hưng	1,80
	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến giáp Trường Quân Khuyến	1,80
	Đoạn từ Trường Quân Khuyến đến ranh giới xã Tam Phước và xã An Phước	1,70
12	Đường Ngô Quyền từ Quốc lộ 51 đến cầu An Hòa (Hương lộ xã An Hòa cũ)	2,20
13	Hương lộ 2	
	Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã	8,00
	Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp	7,00
	Đoạn còn lại	5,00
14	Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)	
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Chùa Viên Thông	1,90
	Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp	1,70
15	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	1,90
16	Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 đoạn qua xã Tam Phước cũ)	2,20
17	Đường Bùi Văn Hòa (qua xã: Phước Tân, An Hòa)	1,75
18	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ Đá BBCC cũ)	1,50
19	Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào Nghĩa trang Biên Hòa mới)	2,20
20	Đường Nguyễn Văn Tỏ - Đoạn qua xã An Hòa	2,00
21	Đường Nguyễn Thiện Thuật	1,90
22	Đường Nguyễn Trung Trực	1,60
23	Đường Nguyễn Hoàng	1,80
24	Đường Hà Nam	2,20
25	Đường Nguyễn Khắc Hiếu	2,00

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
26	Đường Hàm Nghi	2,20
27	Đường Lý Nhân Tông	2,20
28	Đường Hồ Văn Huê	1,80
29	Đường Nam Cao	1,90
30	Đường Thành Thái	3,60
31	Đường Trương Hán Siêu	1,70
32	Đường Hoàng Đình Cật	1,70
33	Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa	1,70
34	Đường Võ Nguyên Giáp (đường Quốc lộ 1 tránh TP. Biên Hòa)	
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đường Chu Mạnh Trinh	1,80
	Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới xã Phước Tân	1,60
35	Đường Phước Tân - Giang Điền	3,70
II	HUYỆN LONG THÀNH	
1	Quốc lộ 51	
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến Trường Quân Khuyển (qua xã An Phước)	1,76
	Đoạn từ Trường Quân Khuyển đến Mũi Tàu	2,00
	Quốc lộ 51A từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành	1,41
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành)	1,39
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An	1,33
	Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm	1,56
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cá	1,57
	Đoạn từ cầu Suối Cá đến giáp UBND xã Long Phước	1,55
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	1,63
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh xã Phước Thái - Long Phước	1,64
	Đoạn từ ranh xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	1,63
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp huyện Tân Thành	1,65
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An	1,81
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	1,36

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
4	Hương lộ 21	
	Đoạn qua xã An Phước	1,33
	Đoạn qua xã Tam An	1,40
5	Tỉnh lộ 769	
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	1,30
	Đoạn qua xã Bình Sơn	1,63
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn - Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	1,60
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	1,64
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường Tiểu học Bình An)	1,67
	Đoạn qua xã Bình An (từ Trường Tiểu học Bình An đến giáp huyện Thống Nhất)	1,64
6	Hương lộ 10	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến hết ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn	1,71
	Đoạn từ ranh giới Nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu	1,93
	Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh xã Suối Trầu đến giáp ranh huyện Cẩm Mỹ)	2,18
7	Đường 25B (qua xã Long An)	1,74
8	Đường vào Cụm công nghiệp Bình Sơn	1,63
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)	1,40
10	Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)	1,70
11	Đường vào UBND xã Phước Bình	
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư	1,63
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Phước Bình	1,61
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn	
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp Chùa Long Phước Thọ	1,63
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	1,60
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	1,60
	Đoạn từ cầu Bản Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	1,61

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp	
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1	1,63
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã	1,60
14	Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành	1,60
15	Đường Vũ Hồng Phô	1,50
16	Đường Bung Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Tỉnh lộ 769)	1,46
17	Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh thị trấn Long Thành)	1,40
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến TL769)	1,40
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (Từ Quốc lộ 51 đến đường Phùng Hưng - xã An Phước)	1,30
20	Đường Khu công nghiệp Long Đức (Từ Quốc lộ 51 đến ranh Khu công nghiệp Long Đức - xã An Phước)	1,30
21	Đường vào khu dân cư Suối Suýt (ngã ba Suối Quýt đến giáp ranh hồ Cầu Mới - xã Cẩm Đường)	2,00
22	Đường liên xã An Phước - Tam An	1,40
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mù cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	1,35
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mù cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	1,50
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ TL769 đến giáp ranh xã Long Đức)	1,50
26	Đường Trần Văn Ôn	1,64
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ QL51 vào 3 km)	1,65
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)	1,40
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn ranh Lộc An - TT. Long Thành)	1,40
30	Đường Lê Quang Định (đoạn ranh Long Đức - TT. Long Thành)	1,55
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn ranh Long Đức - Thị trấn Long Thành (từ QL 51A đến đường liên xã: Long Đức - Lộc An)	1,40
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn ranh Long An - TT. Long Thành)	1,40

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)	1,63
34	Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An)	1,70
35	Đường Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	1,44
III	HUYỆN NHƠN TRẠCH	
1	Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	1,50
2	Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)	
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội	1,54
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	1,50
3	Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)	
	Đoạn qua xã Hiệp Phước	1,80
	Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh	1,81
4	Hùng Vương (HL 19 cũ)	
	Đoạn qua xã Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến Cầu Mạch Bà	1,81
	Đoạn qua xã Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến giáp xã Long Thọ	1,70
	Đoạn qua xã Long Thọ, Phước An	1,60
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phú Đông	1,72
	Đoạn qua xã Đại Phước	1,70
5	Lý Thái Tổ (TL 769 cũ)	
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến UBND xã Phước Thiện	1,70
	Đoạn từ UBND xã Phước Thiện đến qua ngã 3 Bến Cam xã Phước Thiện 130 mét	1,72
	Đoạn từ đoạn qua ngã 3 Bến Cam xã Phước Thiện 130m đến Nhà máy nước Formosa	1,70
	Đoạn từ Nhà máy nước Formosa đến đường Quách Thị Trang (ngã 3 Bến Cát cũ)	1,50
	Đoạn đường 769 cũ từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ	1,60
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	1,53
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu TĐC Đại Lộc 1	1,88
	Đoạn từ đường vào khu TĐC Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	1,45

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
6	Quách Thị Trang	1,61
7	Trần Văn Trà	1,81
8	Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)	1,62
9	Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh cũ)	
	Đoạn từ HL 19 đến giáp đường đê Ông Kèo	1,82
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	1,80
10	Trần Phú (đường 319B cũ)	
	Đoạn qua xã Phước Thiên từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong	1,80
	Đoạn qua xã Phước Thiên từ Công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiên	1,80
	Đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ, Phước An	1,33
11	Đường Cây Dầu	1,36
12	Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông cũ)	1,32
13	Lý Tự Trọng (đường Đôn cũ thuộc xã Long Tân)	1,35
14	Đào Thị Phấn (đường chắn nước cũ)	1,36
15	Nguyễn Văn Ký (HL 12 cũ)	1,73
16	Đường đê Ông Kèo	
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông)	1,35
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu)	1,30
17	Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ)	1,32
18	Đường ấp 3 xã Phước Khánh	1,57
19	Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)	1,47
20	Đường xã Long Tân (đường Miếu)	1,35
21	Nguyễn Văn Cừ _ Đoạn từ đường 319B đến Hương lộ 19 (xã Phước An)	1,43
22	Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cống Đỏ cũ)	1,51
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)	1,45
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)	1,33

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)	
	Đoạn 500 mét nhựa	1,70
	Đoạn còn lại	1,68
26	Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào Trường THCS Phước An)	
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến Trường THCS Phước An	1,50
	Đoạn còn lại	1,53
27	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư Hiệp Phước)	1,69
28	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào Trường Kỹ thuật công nghiệp)	1,33
29	Đường Trần Văn Ôn (đường từ Trường mẫu giáo Hoa Sen đến Trường THCS Long Tân)	
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	1,40
	Đoạn còn lại	1,33
30	Đường Nguyễn Thị Nhật (đường dốc nhà thờ Phú Hội)	1,35
31	Đường vào Cù lao Ông Cò	1,40
32	Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiện)	1,33
33	Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông TTVH xã)	1,40
34	Đường Bến Chùa (đối diện trạm y tế)	1,45
35	Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện trạm y tế)	1,45
36	Đường ranh ấp Tràu - Bến Sắn	1,45
37	Đường vào Công ty Hương Nga (đường cặp hông sân banh và bưu điện xã Phước Thiện)	1,44
38	Đường Nguyễn Kim Quy	1,32
39	Đường Ngô Gia Tự	1,32
40	Đường Lê Đức Thọ	1,32
41	Đường Thích Quảng Đức	1,32
42	Đường Vũ Hồng Phô	1,32
43	Đường Phạm Văn Thuận	1,32
44	Đường 28 Tháng 4	1,32
45	Đường Hồ Tùng Mậu	1,32
46	Đường Phan Đăng Lưu	1,32

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
47	Đường Hoàng Văn Thụ	1,32
48	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,32
49	Đường Phạm Ngọc Thạch	1,32
50	Đường Nguyễn An Ninh	1,32
51	Đường Hoàng Minh Châu	1,32
52	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1,32
53	Đường Trần Đại Nghĩa	1,32
54	Đường từ Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp (Phước Thiện)	1,33
55	Đường ranh Phước Thiện - Hiệp Phước	1,30
56	Đường Trường Mậu giáo Hiệp Phước	1,30
57	Đường Trường THCS Hiệp Phước	1,30
58	Đường Cây Me (xã Hiệp Phước)	1,30
59	Đường Công Văn hóa ấp 3 (xã Hiệp Phước)	1,30
60	Đường Công Văn hóa ấp 4 (xã Hiệp Phước)	1,30
61	Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ)	1,30
62	Đường Rạch Mới (xã Phước An)	1,30
63	Đường lên Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội)	1,30
64	Đường Bờ (xã Phú Hội)	1,30
65	Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân	1,35
66	Đường Kim Đồng (đường vào trường THCS Long Tân)	1,35
67	Đường vào Trường THCS Phước Khánh	1,30
68	Đường vào bên đò Phước Khánh	1,32
69	Đường Trường MG Phước Khánh	1,30
70	Đường Phan Văn Đáng	1,50
71	Đường Dương Văn Thi (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị) (xã Phú Hữu)	1,50
72	Đường Vàm Ô (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị) (xã Đại Phước)	1,50
73	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước)	1,50
74	Đường vào trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước)	1,50
75	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	1,50

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
76	Đường ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối)	1,32
77	Đường từ Hùng Vương đến Lý Thái Tổ (đường Cộng Đồng) (xã Đại Phước)	1,35
78	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (xã Phước Khánh)	1,30
79	Đường ranh xã Phú Đông - Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng)	1,32
80	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh)	1,32
81	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu Công nghiệp 6 đến ranh giới huyện Long Thành) (xã Long Thọ)	1,30
82	Đường vào giáo xứ Tân Tường (xã Long Tân)	1,30
83	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh)	1,32
IV	THỊ XÃ LONG KHÁNH	
1	Đường Quốc lộ 1	
	Đoạn từ ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang	1,45
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Huy Hoàng	1,45
	Đoạn từ trạm dừng chân Huy Hoàng đến giáp xã Xuân Định	1,46
2	Đường 21 Tháng 4 (Quốc lộ 1A - đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp ngã ba Tân Phong)	
	Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	1,45
	Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình	1,45
	Đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong	1,45
3	Đường Quốc lộ 56	
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn	1,45
	Đoạn qua xã Hàng Gòn	1,50
4	Đường Duy Tân	
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba ông Phúc	1,55
	Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cầu 4 thước	1,57
5	Đường Lê A	
	Đoạn từ đường 21 Tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp	1,70
	Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc	1,55
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm	1,44
	Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc	1,43

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
6	Đường Hồ Thị Hương	
	Đoạn qua xã Bàu Trâm	1,82
	Đoạn qua xã Bảo Vinh	1,82
7	Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn qua xã Bảo Vinh)	1,70
8	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp cầu Ấp 3 (tiếp theo đường Lê A đến hết)	1,43
9	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)	
	Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	1,83
	Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang	1,86
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
	Đoạn từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ đến hết khu dân cư ấp Núi đỏ	1,60
	Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen	1,60
11	Đường Bàu Sen (tiếp theo đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND xã Bàu Sen)	1,60
12	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	1,64
13	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)	
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200 mét	1,55
	Đoạn tiếp theo từ trên 200 mét đến giáp ngã ba đi Miếu Bà	1,45
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800 mét)	1,40
14	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)	
	Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ngã ba cầu Hòa Bình	1,43
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Phú	1,44
15	Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc)	1,50
16	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế	
	Đoạn từ nhà máy mủ đến giáp ngã ba đi Xuân Quế	1,45
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến giáp hết xã Hàng Gòn	1,43
17	Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	1,45

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
18	Đường Suối Chồn - Bàu Cối	
	Đoạn từ khu tái định cư đến giáp ngã ba Suối Chồn	1,45
	Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp chùa Quảng Hạnh Tự	1,43
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây	1,44
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp xã Xuân Bắc	1,43
19	Đường Suối Tre - Bình Lộc	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã tư trụ sở nông trường	1,55
	Đoạn từ ngã tư trụ sở nông trường đến giáp xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	1,70
20	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	1,33
21	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	
	Đoạn từ đường Lê A đến giáp đường Bình Lộc - Bảo Quang	1,56
	Đoạn còn lại	1,43
22	Đường Ngô Quyền (trên địa bàn xã Bảo Vinh, Bàu Trâm)	
	Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn	1,55
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường ray xe lửa	1,55
	Đoạn còn lại	1,55
23	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (tiếp theo đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba đường 18 Gia Đình - Bàu Cối)	1,45
24	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bru điện xã Xuân Lập)	
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần	1,60
	Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập	1,60
	Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp xã Xuân Lập	1,60
	Đoạn qua xã Xuân Lập	1,60
25	Đường Xuân Lập - Bàu Sao	
	Đoạn từ đường số 1 vào 500 mét	1,45
	Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be	1,50
	Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến giáp ấp Đồi Riu xã Hàng Gòn	1,44

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
26	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn	
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư	1,60
	Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp xã Xuân Quế - Cẩm Mỹ	1,60
27	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND xã Bàu Sen đến giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập)	1,60
28	Đường Bình Lộc - Bảo Quang (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp huyện Xuân Lộc)	1,44
29	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	1,50
30	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	1,43
31	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)	
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	1,43
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến giáp đường Suối Chồn - Bàu Cối	1,44
32	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	1,44
33	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	1,44
34	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	1,44
35	Đường Võ Văn Tần	1,60
36	Đường Võ Duy Dương	1,55
37	Đường Lương Đình Của	1,55
38	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	1,45
39	Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, xã Xuân Tân	1,44
40	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 ấp Ruộng Lớn (xã Bảo Vinh)	1,45
41	Đường vào Miếu Bà đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái	1,43

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
V	HUYỆN XUÂN LỘC	
1	Quốc lộ 1A	
	Xã Xuân Định	
	Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300 mét)	1,29
	Các đoạn còn lại	1,39
	Xã Bảo Hòa	
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	1,41
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm xã Bảo Hòa (300 mét)	1,29
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	1,41
	Xã Xuân Phú	
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200 mét	1,56
	Các đoạn còn lại	1,43
	Xã Suối Cát	
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200 mét)	1,40
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200 mét)	1,29
	Các đoạn còn lại	1,27
	Xã Xuân Hiệp	
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối (phạm vi 340 mét)	1,29
	Đoạn tiếp theo từ suối đến đường Việt Kiều 1	1,30
	Các đoạn còn lại	1,42
	Xã Xuân Tâm	
	Đoạn từ giáp thị trấn Gia Ray đến hết Đài đức mẹ	1,44
	Đoạn từ Đài đức mẹ đến hết Trường Mầm non áp 6	1,40
	Đoạn từ giáp Trường Mầm non áp 6 đến hết cây xăng Phú Thành	1,45
	Đoạn từ giáp cây xăng Phú Thành đến hết chùa Quảng Long	1,42
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	1,30
	Đoạn từ Cầu Trắng đến hết Cây xăng Hưng Thái	1,43
	Đoạn từ giáp Cây xăng Hưng Thái đến giáp ranh xã Xuân Hưng	1,42
	Xã Xuân Hưng	

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	1,45
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800 mét	1,38
	Từ đường Tà Lú + 800 mét đến hết Giáo xứ Long Thuận	1,41
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	1,43
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp xã Xuân Hòa	1,44
	Xã Xuân Hòa	
	Từ giáp xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	1,44
	Từ đường Sóc Ba Buông đến hết Trường Mầm non Xuân Hòa (khu 3)	1,38
	Từ giáp Trường Mầm non Xuân Hòa (khu 3) đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	1,44
2	Tỉnh lộ 766	
	Đoạn qua xã Xuân Trường	
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	1,29
	Từ giáp Chùa Long Quang đến ngã ba Suối Cao	1,27
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	1,33
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Trường	1,60
	Đoạn qua xã Xuân Thành	
	Đoạn từ giáp xã Xuân Trường đến Cây xăng số 9 (KM7)	1,28
	Đoạn từ Cây xăng số 9 đến Chợ Tân Hữu (KM11)	1,60
	Đoạn từ Chợ Tân Hữu đến giáp tỉnh Bình Thuận	1,28
3	Tỉnh lộ 765	
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300 mét	1,39
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300 mét đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	1,40
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết Cây xăng Đình Hường	1,43
	Đoạn từ giáp Cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	1,45
	Các đoạn còn lại qua xã suối Cát	1,40
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp	1,40
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200 mét)	1,43
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	1,40

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
4	Tỉnh lộ 763	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 300 mét	1,31
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cát	1,33
	Đoạn qua xã Xuân Thọ	
	Đoạn từ giáp xã Suối Cát đến hết Cây xăng Tín Nghĩa	1,27
	Khu vực trung tâm xã (từ giáp Cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400 mét)	1,31
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã đến Cầu Cao	1,28
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ	1,60
	Đoạn qua xã Xuân Bắc	
	Đoạn trung tâm xã về 2 hướng (phạm vi 300 mét)	1,33
	Từ giáp xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã (phạm vi 300 mét)	1,28
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán	1,55
	Đoạn còn lại xã Xuân Bắc	1,28
5	Đường Xuân Định - Xuân Bảo (xa Xuân Định, Bảo Hòa)	
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200 mét	1,40
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200 mét đến hết nghĩa địa Bảo Thị	1,33
	Đoạn từ giáp Nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo	1,60
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	1,67
	Đoạn từ giáp Nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện	1,75
	Đoạn còn lại	1,60
7	Đường rẽ vào Cọ Dầu ấp 3 xã Xuân Hưng dài 1 km	
	Từ Quốc lộ 1 vào 300 mét	1,60
	Đoạn còn lại	1,60

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh	
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200 mét	1,30
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200 mét	1,33
	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	1,29
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	1,28
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ	1,60
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao	1,80
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)	
	Đoạn đầu 100 mét	1,33
	Đoạn tiếp theo đến 400 mét	1,60
	Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy cồn 200 mét	1,67
	Đoạn còn lại	1,80
10	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông (xã Xuân Tâm)	
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1A đến VP ấp 5 (ngã 4 đường sau chợ Xuân Đà)	1,28
	Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)	1,60
	Đoạn còn lại	1,60
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao	
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250 mét	1,60
	Đoạn từ TL 766 đến ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc	1,75
	Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp xã Suối Cao	1,75
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	1,75
	Đoạn còn lại xã Suối Cao	1,75
12	Đường Gia Ty - Suối Cao (xã Suối Cao)	1,60
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)	1,60
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	1,60
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)	1,60
17	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)	1,60

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
18	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	1,60
19	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)	1,60
20	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)	1,60
21	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định)	1,30
22	Đường Suối Rét B (xã Xuân Định)	1,60
23	Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)	1,60
24	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250 mét) thuộc xã Suối Cao	1,60
	Đoạn từ TL766 vào 300 mét	1,75
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành	1,75
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Cao, Xuân Bắc	1,75
25	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)	1,60
26	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện (xã Xuân Phú)	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500 mét	1,60
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba trung tâm cai nghiện	1,70
27	Đường Đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500 mét	1,60
	Các đoạn còn lại	1,75
28	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng)	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 300 mét	1,60
	Các đoạn còn lại	1,75
29	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ)	1,75
30	Đường C2 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)	1,75
31	Đường C4 - ấp Thọ Chánh (xã Xuân Thọ)	1,75
32	Đường L6 - ấp Thọ Lộc (xã Xuân Thọ)	1,75
33	Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)	1,75
34	Đường cây số 5 (xã Xuân Trường)	1,77

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
35	Đường số 3 ấp Trung Lương (xã Xuân Trường)	1,77
36	Đường Cây Keo (xã Xuân Trường)	1,77
37	Đường cây số 2 (xã Xuân Trường)	1,77
38	Đường Suối Lạnh (xã Xuân Trường)	1,77
39	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)	1,77
40	Đường Thành Công (xã Xuân Trường)	1,77
41	Đường Mả Vôi đi ấp Bung Cắn (xã Bảo Hòa)	1,59
42	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)	1,59
43	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)	1,56
44	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	1,88
45	Đường Xuân Hiệp - Gia Lào (đoạn qua Xuân Hiệp)	1,60
46	Đường 14 - tổ 5 (xã Xuân Hiệp)	1,60
47	Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)	1,60
48	Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)	1,60
49	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)	1,60
50	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	1,60
51	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp)	1,60
52	Đường Bình Hòa - Long Khánh (xã Xuân Phú) từ Quốc lộ 1 đến hết đường nhựa	1,60
53	Đường làng dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)	1,56
54	Đường nội ấp Bình Xuân 1 (xã Xuân Phú)	1,60
55	Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)	1,60
56	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú)	1,60
57	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh	1,60
58	Đường vào chùa Gia Lào (Xuân Trường)	1,60
59	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao)	1,75
60	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao)	1,75
61	Đường Xuân Hoà 2	1,75
62	Đường Xuân Hoà 5	1,75
63	Đường vào hồ Núi Le (xã Xuân Trường, Xuân Tâm)	1,30
64	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường)	1,29

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
65	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (xã Xuân Tâm)	1,29
66	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm)	1,27
67	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc)	1,60
68	Đường Hùng Vương	
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp	1,29
	Đoạn qua xã Xuân Trường	1,29
69	Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc)	1,60
70	Đường Xuân Trường - Trảng Táo (xã Xuân Trường)	1,60
71	Đường Xóm Quảng - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)	1,80
72	Đường Xóm Huế - ấp Trung Tín (xã Xuân Trường)	1,80
73	Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)	1,75
74	Đường Đoàn Kết - ấp Trung Nghĩa (xã Xuân Trường)	1,75
75	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)	1,80
76	Đường Đông Trung Lương (xã Xuân Trường)	1,80
77	Đường Kinh tế - ấp Gia Hoà (xã Xuân Trường)	1,80
78	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường)	1,75
79	Đường Song Hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp)	1,29
80	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp	1,67
81	Đường Xuân Hiệp 12	1,67
82	Đường Xuân Hiệp 14	1,67
83	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp)	1,67
84	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22	1,67
85	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	1,67
86	Đường Xuân Hiệp 2	1,67
87	Đường Xuân Hiệp 3	1,67
88	Đường Xuân Hiệp 4	1,67
89	Đường Xuân Hiệp 5	1,67
90	Đường Xuân Hiệp 6	1,67

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
91	Đường Xuân Hiệp 7	1,67
92	Đường Xuân Hiệp 8	1,67
93	Đường Xuân Hiệp 9	1,67
94	Đường Xuân Hiệp 10	1,67
95	Đường Xuân Hiệp 16	1,67
96	Đường Xuân Hiệp 17	1,67
97	Đường Xuân Hiệp 25	1,67
98	Đường đi vào Nông trường Thọ Vực	1,60
99	Đường đi Xuân Bắc - Long Khánh	1,60
100	Đường ấp 1 - Bảo Quang (Long Khánh)	1,60
101	Đường ấp 6 - Bảo Quang (Long Khánh)	1,60
102	Đường cầu Đội 1 ấp 8	1,60
103	Đường vào đồi đất đỏ	1,60
104	Đường SaBi	1,60
105	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực	1,60
VI	HUYỆN CẨM MỸ	
1	Quốc lộ 56	
	Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, Long Khánh đến hết trạm xăng dầu Đồng Nai (ngã 3 Lò Than)	1,51
	Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai (ngã 3 Lò Than) đến đường vào Xí nghiệp Khai thác đá	1,50
	Đoạn từ đường vào Xí nghiệp Khai thác đá đến đường vào nghĩa trang Campuchia	1,50
	Đoạn từ đường vào nghĩa trang Campuchia đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ	1,50
	Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ	1,64
	Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến hết xã Long Giao	1,69
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ	1,65
	Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp huyện Châu Đức	1,60

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
2	Đường Tỉnh lộ 764	
	Từ ngã ba xã Xuân Mỹ đến hết Cây xăng Xuân Mỹ	1,36
	Đoạn từ giáp Cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư EC	1,40
	Đoạn từ ngã tư EC đến hết Trại giam Xuyên Mộc	1,36
	Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray	1,38
	Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến cầu Suối Thè	1,33
	Đoạn từ cầu Suối Thè đến ngã tư Sông Ray (-500 mét)	1,57
	Đoạn từ ngã tư Sông Ray (-500 mét) đến hết Cây xăng Nông trường Sông Ray	1,69
	Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến ngã ba ấp 10 Sông Ray	1,57
	Đoạn từ ngã ba ấp 10 Sông Ray đến giáp huyện Xuyên Mộc	1,40
3	Tỉnh lộ 765	
	Đoạn từ giáp xã Lang Minh đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai	1,38
	Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)	1,47
	Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	1,50
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu	1,38
	Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến ngã tư Sông Ray (+500 mét)	1,69
	Đoạn từ ngã tư Sông Ray (+500 mét) đến cầu Suối Thè	1,60
	Đoạn từ cầu Suối Thè đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm Sơn (-200 mét)	1,36
	Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm Sơn (-200 mét) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa	1,32
	Đoạn từ giáp cây xăng Vĩnh Hòa đến cầu Gia Hoét	1,33
4	Hương lộ 10	
	Đoạn từ ngã ba đường vào xã Xuân đường đến hết khu trung tâm hành chính	1,69
	Đoạn từ giáp khu trung tâm hành chính đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 - xã Xuân Đường	1,65
	Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 - xã Xuân Đường đến giáp xã Cẩm Đường huyện Long Thành	1,60

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
5	Đường Xuân Định - Lâm San (đường Xuân Bảo đi Tỉnh lộ 764)	
	Từ cầu Suối Hai đến giáp cầu hồ Suối Vọng xã Xuân Bảo	1,40
	Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến giáp Bưu điện xã Bảo Bình	1,38
	Đoạn từ Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100 mét)	1,39
	Đoạn từ giáp chợ Bảo Bình (+100 mét) đến cầu 4	1,39
	Đoạn từ Cầu 4 đến cầu Suối Lức	1,40
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình	1,40
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	1,40
	Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư EC	1,40
	Đoạn từ ngã tư EC đến hết Trường Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm San	1,40
	Đoạn từ giáp Trường Nguyễn Hữu Cảnh đến Tỉnh lộ 765	1,39
6	Đường Sông Nhạn - Dầu Giấy	
	Đoạn từ Suối Sâu đến hết trụ sở UBND xã Sông Nhạn	1,40
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1,40
7	Đường Xuân Đông - Xuân Tâm	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 765 đến giáp Cây xăng Châu Loan	1,40
	Đoạn từ cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú	1,40
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	1,40
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	1,33
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	1,40
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp trụ sở UBND xã Xuân Quế	1,40
	Đoạn từ UBND xã Xuân Quế đến đường số 4 ấp 2	1,40
	Đoạn còn lại	1,40
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+2.000 mét)	1,40
	Đoạn còn lại	1,40

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 765 đến cầu Xuân Tây	1,27
	Đoạn từ cầu Xuân Tây đến đường Xuân Định - Lâm San (-300 mét)	1,27
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San (-300 mét) đến hết Trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo	1,27
	Đoạn từ giáp Trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo đến giáp ranh xã Nhân Nghĩa	1,27
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	1,33
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre	1,33
14	Tỉnh lộ 765 đi Cọ Dầu	1,33
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	1,50
16	Đường chợ Xuân Bảo - Xuân Tây	
	Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San vào 800 mét	1,33
	Đoạn còn lại	1,33
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	1,40
18	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn	1,29
VII	HUYỆN TRẢNG BOM	
1	Quốc lộ 1 A	
	Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	1,60
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	1,60
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	1,70
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	1,80
	Đoạn từ Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp	1,75
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp xã Quảng Tiến	1,75
	Đoạn qua xã Quảng Tiến	1,75
	Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	1,70
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa)	1,80
	Đoạn từ Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa) đến UBND xã Trung Hòa	1,80
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến công chính 2 ấp xã Đông Hòa	1,70
	Đoạn từ công chính 2 ấp xã Đông Hòa đến đường liên xã Hưng	1,80

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
	Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	1,80
2	Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)	
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu; huyện Thống Nhất) 0,5 km	1,60
	Các đoạn còn lại (TL 762)	1,40
3	Tỉnh lộ 767	
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	1,60
	Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	1,75
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến cầu Sông Thao	1,80
4	Đường vào Trường dạy nghề Hồ Nai 3	
	Đoạn 300 mét đầu	1,65
	Đoạn trong	1,65
5	Đường vào Khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)	1,65
6	Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)	1,65
7	Đường vào Công ty TAGS Thanh Bình (xã Hồ Nai 3)	1,70
8	Đường hông giáo xứ Sài Quát (400 mét) (xã Hồ Nai 3)	1,70
9	Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3)	1,70
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)	
	200 mét đoạn đầu đường nhựa	1,70
	1.800 mét sau đoạn đường đất	1,69
11	Đường vào Cụm công nghiệp VLXD (Hồ Nai 3)	1,65
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)	
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh	1,60
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai ỏn	1,60
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh	1,60

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
13	Đường vào Trại heo Phú Sơn (xã Bắc Sơn)	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1,81
	Đoạn còn lại	1,81
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào Khu du lịch Thác Giang Điền)	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1,80
	Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền	1,80
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	1,80
	Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)	1,71
15	Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ) (từ đường Võ Nguyên Giáp đến cuối đường)	1,83
16	Đường 3 Tháng 2 nối dài, từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường vào Khu du lịch Thác Giang Điền (xã Quảng Tiến)	
	Đoạn giáp thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	1,80
	Đoạn còn lại	1,80
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom) (xã Quảng Tiến)	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3 Tháng 2	1,85
	Đoạn còn lại	1,86
18	Đường Trảng Bom - An Viễn (Tỉnh lộ 777)	
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh TT. Trảng Bom đến đường sắt	1,50
	Đoạn từ đường sắt đến giáp xã An Viễn	1,60
	Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500 mét	1,90
	Đoạn từ giáp xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dững	1,90
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dững đến xã Tam Phước	1,79
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường Trảng Bom - An Viễn (xã Đồi 61)	1,90
20	Đường vào Khu công nghiệp Giang Điền (từ đường Trảng Bom - An Viễn đến giáp ranh xã Giang Điền)	1,90

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu số 1	1,80
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao	1,86
	Đoạn qua xã Sông Thao	1,90
	Đoạn qua xã Bàu Hàm	1,90
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) (xã Hưng Thịnh)	
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa	1,90
	Đoạn còn lại	1,90
23	Đường Hưng Bình (xã Hưng Thịnh)	1,91
24	Đường 15 (Quốc lộ 1- Đường sắt) (xã Hưng Thịnh)	1,90
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình	
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến Cầu số 6 (xã Sông Trầu)	1,80
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)	1,60
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi	1,56
	Đoạn từ đường vào Công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)	1,60
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)	1,60
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình	1,51
26	Đường vào Công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (bao gồm cả đoạn nối vào Khu công nghiệp Bàu Xéo)	1,86
27	Đường vào Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh)	1,86
28	Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1) (xã Thanh Bình)	1,31
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)	1,91
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tầu) (xã Tây Hòa)	1,80
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A) (xã Tây Hòa)	
	Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa	1,80
	Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải	1,91

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)	1,80
33	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến Đường sắt Bắc Nam) (xã Tây Hòa)	1,80
34	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa GX Lộc Hòa)	1,80
35	Đường 30 Tháng 4 (xã Bàu Hàm)	1,31
36	Đường 19 Tháng 5 (xã Bàu Hàm)	1,31
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)	1,51
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc	
	Đoạn từ Quốc lộ 1 A vào 500 mét	1,60
	Đoạn còn lại	1,60
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu	1,70
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61	1,60
41	Đường bao Khu công nghiệp Bàu Xéo	1,91
42	Đường Võ Nguyên Giáp (đường Quốc lộ 1 tránh TP. Biên Hòa)	1,80
43	Đường Đông Hòa 7 Km	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1,75
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa	1,80
	Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1,91
44	Đường Hưng Nghĩa (đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25)	1,90
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (Qua khu tái định cư Bình Minh)	1,83
46	Đường Phước Tân Giang Điền	3,70
47	Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu)	1,71
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa	1,51
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5	1,51
50	Đường công Nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1	1,40

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
VIII	HUYỆN THỐNG NHẤT	
1	Quốc lộ 1A	
	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trảng Bom đến giáp trụ sở UBND xã Hưng Lộc	2,40
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	2,40
	Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối Khu dân cư Xóm Hố	2,40
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	2,40
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ngã tư Dầu Giây	2,40
	Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết trụ sở UBND xã Xuân Thạnh	2,40
	Đoạn tiếp theo đến cuối Khu dân cư ấp Trần Hưng Đạo	2,40
	Đoạn còn lại đến giáp ranh thị xã Long Khánh	2,40
2	Quốc lộ 20	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh Khu trung tâm hành chính huyện	2,40
	Đoạn tiếp theo đến giáp ngã ba đường vào Nông trường Cao su Bình Lộc	2,20
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường Cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	2,20
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An - Định Quán	2,40
	Đoạn từ Đường Chu Văn An - Định Quán đến giáp trụ sở UBND xã Gia Tân 2	2,20
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2	2,20
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán	1,50
3	Tỉnh lộ 769	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh khu dân cư ấp Trần Cao Vân	2,40
	Đoạn từ hết ranh Khu dân cư ấp Trần Cao Vân đến hết Khu công nghiệp Dầu Giây	2,40
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lộ 25	2,40
	Đoạn qua xã Lộ 25	2,40
	Trong đó: Đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ xã Lộ 25 tính ra mỗi bên 100 mét	2,40
4	Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)	
	Đoạn từ QL20 đến đường Võ Đông 3	2,00
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm	2,00

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
5	Đoạn đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A	2,40
6	Đường Suối Tre - Bình Lộc	
	Đoạn từ ranh thị xã Long Khánh đến Trường THCS Bình Lộc	2,50
	Đoạn qua ấp Xuân Thiện (từ Trường THCS Bình Lộc đến Cây Xăng)	2,50
	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20	2,50
7	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)	2,40
8	Đường Đức Huy - Thanh Bình	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Tân 2	2,40
	Đoạn còn lại	2,40
9	Đường Chu Văn An - Định Quán	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến ngã ba Đồng Húc	2,40
	Đoạn còn lại	2,40
10	Đường Hưng Nghĩa	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500 mét	2,50
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	2,50
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25	2,63
	Đoạn qua xã Lộ 25 đến Tỉnh lộ 769	2,50
11	Đường Tây Kim - Thanh Bình	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500 mét	2,40
	Đoạn còn lại	2,50
12	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500 mét	2,50
	Đoạn còn lại	2,40
13	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	
	Đoạn từ km1+500 đến km2+500	2,50
	Đoạn từ đường Đông Kim - Xuân Thiện ra 500m	2,50
	Các đoạn còn lại (bao gồm cả đoạn từ Quốc lộ 20 đến km1+500)	2,50
14	Đường Võ Đông 3 - Sóc Lu	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500 mét	2,50
	Đoạn tiếp theo đến suối	2,50
	Đoạn còn lại	2,40
15	Đường Đông Kim - Xuân Thiện	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500 mét	2,40
	Đoạn còn lại	2,50

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
16	Đường Võ Đông - Lạc Sơn	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500 mét	2,50
	Đoạn còn lại	2,50
17	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	2,50
	Đoạn còn lại đến giáp xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	2,50
18	Đường Ngô Quyền - Sông Thao	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba cạnh văn phòng ấp Ngô Quyền	2,50
	Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	2,50
19	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500 mét	2,49
	Đoạn còn lại	2,51
20	Đường từ ngã 5 Xuân Thạnh đến đường ranh Xuân Thạnh - Sông Nhạn	
	Đoạn từ ngã 5 Xuân Thạnh đến đường vào trạm y tế ấp 9/4	2,49
	Đoạn từ đường vào trạm y tế ấp 9/4 đến đường ranh Xuân Thạnh - Sông Nhạn	2,50
21	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường Giáo xứ Xuân Triệu)	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến cầu số 5	2,50
	Đoạn từ cầu số 5 đến ranh huyện Cẩm Mỹ	2,51
22	Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Bắc (Đường số 1 - Trần Cao Vân)	2,50
23	Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Nam (Đường số 4 - Trần Cao Vân)	2,50
24	Đường Phân trạm ấp 9/4 xã Xuân Thạnh	2,50
25	Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Xuân Thạnh	2,50
26	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình	
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500 mét	2,30
	Đoạn còn lại	2,20
27	Đường cầu lạc bộ chôm chôm	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào đến ngã tư cuối Cụm Công nghiệp Hưng Lộc	2,50
	Đoạn còn lại	2,50
28	Đường Trung tâm Hưng Lộc	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500 mét	2,50
	Đoạn tiếp theo đến đường ray xe lửa	2,50
	Đoạn còn lại	2,50

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
29	Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1 giáp xã Phú Cường, đoạn từ Nghĩa địa vô đôi 3)	2,11
IX	HUYỆN ĐỊNH QUÁN	
1	Quốc lộ 20	
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	1,29
	Đoạn tiếp theo đến hết Trạm Y tế cũ xã Túc Trưng	1,61
	Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200 mét	1,58
	Đoạn từ Trạm y tế cũ xã Túc Trưng đến hết Trường PTTĐ Điều Cải	1,64
	Đoạn từ trường PTTĐ Điều Cải - ngã 3 cây xăng	1,70
	Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200 mét	1,70
	Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc	1,75
	Đoạn từ Bến xe Phú Túc đến hết Cây xăng Tín Nghĩa	1,75
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường Lê Quý Đôn	1,50
	Đoạn từ Trường Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	1,60
	Trong đó: Đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200 mét	1,54
	Đoạn từ cầu La Ngà - Nghĩa trang liệt sỹ	1,50
	Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến Nghĩa địa Phú Ngọc	1,50
	Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	1,50
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	1,60
	Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến Cây xăng 116	1,60
	Đoạn từ Cây xăng 116 đến ngã ba 118	1,60
	Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp huyện Tân Phú	1,50
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp Nghĩa địa	1,50
	Đoạn từ Nghĩa địa vô Bến Cá	1,80
	Đoạn từ Nghĩa địa vô đôi 3	1,35
3	Tỉnh lộ 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho	
	Đoạn từ Cây xăng Phú Túc vào đến hết Trường THCS Phú Túc	1,60
	Đoạn tiếp theo đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	1,55
	Đoạn từ Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến hết Giáo xứ Suối Nho	1,55
	Đoạn từ Giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	1,55
	Trong đó: Đoạn từ tim chợ Suối Nho ra mỗi bên 200 mét	1,70

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
4	Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000 mét	1,40
	Đoạn còn lại	1,20
5	Đường 101 (xã La Ngà)	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 - đường WB2	1,40
	Đoạn còn lại	1,20
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)	
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường Tiểu học Phú Ngọc B	1,50
	Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc QL 20)	1,45
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (Nam QL 20)	1,45
	Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	1,40
	Đoạn còn lại	1,30
7	Đường 105	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cổng số 1	1,40
	Đoạn còn lại	1,30
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 Km 107) vào 100 mét	1,50
	Đoạn từ Km107+100 đến giáp Nhà thờ Ngọc Thanh	1,20
	Đoạn từ Nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	1,20
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)	
	Phía rẽ phải từ Bến phà 107	
	Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba lô năm	1,40
	Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới	1,40
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	1,40
	Đoạn từ ngã ba đường mới vô áp 7, Thanh Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	1,20
	Phía rẽ trái từ Bến phà 107	
	Đoạn từ Bến phà đến cầu Thiết kế	1,30
	Đoạn từ cầu Thiết kế đến ngã ba Cây Sao	1,30
	Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa	1,30

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
10	Đường Làng Thượng	1,50
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	1,40
12	Đường Thù y (xã Phú Vinh)	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500 mét	2,00
	Đoạn tiếp theo đến hết Nghĩa trang (ấp ba Tầng)	1,55
	Đoạn từ Nghĩa trang đến phân hiệu Trường Tiểu Học Lê Văn Tám	1,40
	Đoạn còn lại	1,40
13	Đường ngã 4 km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)	
	Phía qua chợ Phú Lợi	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết nhà lồng chợ	1,70
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	1,70
	Đoạn còn lại	1,55
	Phía qua chợ Phú Vinh	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết trường Nguyễn Huệ cũ	1,70
	Đoạn từ trường Nguyễn Huệ cũ đến ngã 3 ấp 4	1,95
	Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000 mét	1,40
	Đoạn còn lại	1,40
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)	
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường THCS Phú Lợi	1,68
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Cây xăng Phú Hòa	1,40
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500 mét	1,60
	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB	1,60
	Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn	1,60
	Đoạn còn lại	1,60
16	Đường 120 (xã Phú Tân)	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã	1,30
	Đoạn từ hết UBND xã đến trung tâm cụm xã	1,30
	Đoạn còn lại	1,30

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
17	Đường Cầu Ván	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý bưu điện ấp Tân Lập	1,60
	Đoạn còn lại	1,50
18	Đường Gia Canh	
	Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện Định Quán	1,80
	Đoạn từ cổng Bệnh viện Định Quán đến Cây xăng Gia Canh	1,80
	Từ Cây xăng Gia Canh đến Trường Trần Quốc Tuấn	1,50
	Đoạn còn lại	1,40
19	Đường 13 (đường Hoàng Hoa Thám và nối dài vào xã Gia Canh)	
	Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn	1,50
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết 2000 mét	1,50
	Đoạn còn lại	1,45
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và Gia Canh)	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	1,25
	Đoạn từ chùa Chơn Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán	1,25
	Đoạn còn lại	1,33
21	Đường 4A	1,22
22	Đường 2A	1,22
23	Đường 96 (xã La Ngà)	1,53
24	Đường Trà Cổ (xã Phú Hòa)	
	Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)	2,00
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú)	2,00
25	Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)	1,20
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc)	1,20
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)	1,50
28	Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)	1,67

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 hông nhà thờ Ngọc Thanh (xã Ngọc Định)	1,40
30	Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 vào đến đường 101 (xã Túc Trung)	1,20
31	Đường nối từ Quốc lộ 20 đến Đồi Du lịch (xã La Ngà)	1,40
32	Đường 101B (xã La Ngà)	1,40
33	Đường NaGoa (xã Suối Nho)	1,62
34	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	1,50
X	HUYỆN TÂN PHÚ	
1	Quốc lộ 20	
	Đoạn từ đường Phú Thanh - Trà Cỏ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	1,33
	Đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500 mét	1,25
	Đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500 mét đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	1,38
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	1,50
	Đoạn từ đường số 1 Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	1,24
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm)	1,50
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	1,50
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	1,25
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	1,33
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	1,27
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình; Phú Trung)	1,25
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình; Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	1,25
	Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)	1,50
	Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	1,25

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	1,29
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730 mét	1,50
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730 mét đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	1,24
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	1,50
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp Tỉnh Lâm Đồng)	1,50
2	Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)	
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1,30
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	1,30
	Đoạn còn lại	1,30
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)	
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1,40
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	1,38
	Đoạn còn lại	1,35
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13 tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm)	2,00
	Đoạn từ cuối ranh thửa đất số 13 tờ bản đồ 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	2,00
	Đoạn còn lại	1,50
5	Đường 30 Tháng 4	
	Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	1,50
	Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	1,50
	Đoạn còn lại	1,30
6	Đường Tà Lài	
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc	1,50
	Đoạn từ Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc	1,60
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến đường Km12 (cổng văn hóa ấp 2)	1,30

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
	Đoạn từ đường Km12 (công viên hóa ấp 2) đến đường ấp 2 - 3 (cấp sát ranh UBND xã Phú Lập)	1,71
	Đoạn từ đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập)	1,88
	Đoạn từ đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò (xã Phú Lập) (giáp xã Tà Lài)	1,60
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài)	1,60
7	Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên	
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi Núi Tượng đến đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập)	1,60
	Đoạn từ đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập) đến giáp xã Núi Tượng	1,30
	Đoạn thuộc xã Núi Tượng (từ ngã ba Núi Tượng - Nam Cát Tiên đi về các hướng: Xã Phú Xuân 200 mét; xã Núi Tượng 500 mét; xã Nam Cát Tiên 1500 mét)	1,60
	Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ Cầu 200 đến đường 600A)	1,60
	Đoạn còn lại	1,30
8	Đường 600A	
	Đoạn từ QL 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An)	1,50
	Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến sông Đồng Nai	1,30
9	Đường Trà Cỏ	
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B) (xã Trà Cỏ)	1,50
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2 - 4B) (xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cỏ)	1,50
	Đoạn từ đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	1,30
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến Cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	1,50
	Đoạn từ Cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100 mét	1,50
	Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100 mét đến cầu Đập (xã Phú Điền)	1,50

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
10	Đường Đắc Lua (đoạn từ bến phà đi qua Trường Mẫu giáo Đắc Lua, điểm cuối cách Trường Mẫu giáo Đắc Lua 130 mét)	1,30
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp xã Phú Xuân)	1,43
12	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	1,57
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán	1,57
14	Đường Bình Trung 2	1,50
15	Đường Phú Yên	1,50
16	Đường Phú Thắng 1	1,30
17	Đường Phú Lợi	1,30
18	Đường Phú Thắng 2	1,30
19	Đường Phú Ngọc	1,30
20	Đường Km 138	1,30
21	Đường số 4	1,30
22	Đường 129	
	Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	1,70
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	1,50
23	Đường Bà Rừng	1,30
24	Đường Đồng Dâu	
	Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết Nghĩa trang	1,30
	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đường Đồng Dâu	1,30
25	Đường Cầu Suối	1,30
26	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ	
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh Thị Trấn Tân Phú	1,50
	Đoạn còn lại	1,30
27	Đường số 7 Ngọc Lâm	1,30
28	Đường Km 128	1,30
29	Đường số 5 Ngọc Lâm	1,30
30	Đường Thọ Lâm 3	1,30
31	Đường số 3 Thọ Lâm	1,30
32	Đường số 2 Thọ Lâm	1,30

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
33	Đường số 1 Thọ Lâm	1,30
34	Đường Thanh Thọ	1,30
35	Đường Suối Cọp	1,30
36	Đường Giang Điền	1,30
37	Đường số 2 Ngọc Lâm	1,30
38	Đường số 1 Ngọc Lâm	1,50
39	Đường Cắt Kiếng	1,30
40	Đường Km 130	1,42
41	Đường Chợ Ngọc Lâm	1,30
42	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	1,30
43	Đường Trương Công Định	1,30
44	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	1,30
45	Đường Phú Lâm - Phú Bình	1,30
46	Đường 600B	1,30
47	Đường Nhà Thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	1,30
XI	HUYỆN VĨNH CỬU	
1	Tỉnh lộ 768	
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	1,80
	Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện	2,00
	Đoạn từ Công nghĩa trang Liệt sĩ huyện đến Cầu ông Hường	2,00
	Đoạn từ cầu ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự	2,00
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	2,00
	Đoạn từ Cầu Thủ Biên đến đường vào bên đò Đại An	2,00
	Đoạn từ đường vào bên đò Đại An đến cầu Chùm Bao	2,00
	Đoạn từ Cầu Chùm Bao đến Cầu Bà Giá (cầu 19)	2,00
	Đoạn từ Cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An	2,00
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp thị trấn Vĩnh An	2,00

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
2	Tỉnh lộ 767	
	Đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ	2,50
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ đến cầu suối Đá Bàn	2,50
	Từ suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An	2,50
	Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	2,50
	Đoạn từ cầu Chiến khu D đến đường vào UBND xã Mã Đà	2,50
	Đoạn từ đường vào UBND xã Mã Đà đến ngã ba rẽ đi Phú Lý	2,50
3	Tỉnh lộ 761	
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	2,50
	Đoạn tiếp theo đến Cầu suối Kóp	2,50
	Đoạn từ Cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	2,50
	Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã	2,50
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A	2,50
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	2,50
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu Bảo tồn thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai	2,50
4	Đường Đồng Khởi	
	Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thạnh Phú	2,03
	Đoạn tiếp theo đến Tỉnh lộ 768	2,30
5	Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)	2,50
6	Đường Cộ - Cây Xoài	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	2,30
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	2,30
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân	2,30
7	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	2,30
8	Hương lộ 15	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6	2,20
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)	2,40

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
	Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh xã Bình Lợi và Thạnh Phú	2,40
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và Thạnh Phú đến đầu ấp 3	2,40
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến Trường Mầm non ấp 3	2,40
	Đoạn còn lại	2,40
9	Đường Bình Lục - Long Phú: Từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	2,10
10	Hương lộ 9	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	2,30
	Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều	2,20
	Đoạn còn lại	2,20
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)	2,20
12	Hương lộ 7	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã 4 Bến cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo)	2,30
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	2,30
	Đoạn qua xã Bình Lợi	2,30
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)	
	Đoạn từ UBND xã cũ đến ranh Công ty CP đầu tư và Công nghệ Cotec Bửu Long	2,30
	Đoạn từ ranh Công ty CP đầu tư và Công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hàm Hòa	2,30
	Đoạn còn lại	2,30
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường Nhà máy nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến Tỉnh lộ 768	2,00
15	Đường 322A (xã Phú Lý)	2,50
16	Đường 322B (xã Phú Lý)	2,31
17	Đường ấp 3 (xã Tân An)	2,40
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến Cầu ấp 4	2,50
	Đoạn từ Cầu ấp 4 đến giáp huyện Trảng Bom	2,60

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
19	Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú - nối Tỉnh lộ 768 và Hương lộ 15)	2,50
20	Đường Tân Hiền	2,40
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)	2,20
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)	2,20
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	2,20
24	Đường Bến Be (xã Trị An)	2,40
25	Đường Bến Vịnh A (xã Trị An)	2,40
26	Đường Bến Vịnh B (xã Trị An)	2,40
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)	2,40
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	2,31
29	Đường ấp 4 - Cây Cày (xã Phú Lý)	2,31
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	2,50
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	2,50
	Đoạn từ Trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	2,50
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến Tỉnh lộ 768 (cầu Chùm Bao)	2,50
31	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú)	2,40
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)	2,40
33	Đường Lò Thổi (điểm đầu là Tỉnh lộ 768, điểm cuối là Hương lộ 15)	2,40
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú	2,30
35	Đường Bàu Tre	2,20
36	Đường Bến Xúc	2,60
37	Đường Trị An-Vĩnh Tân	2,50
38	Đường Sở Quýt	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến mép ngoài đường điện 220 KV đầu tiên tính từ TL 768 đi vào	2,30
	Đoạn từ đường điện 220 KV mép ngoài tính từ TL 768 đi vào đến đường Kỳ Lân	2,30
	Đoạn từ đường Kỳ Lân đến ranh huyện Trảng Bom	2,30

TT	Tên đường giao thông	Hệ số điều chỉnh giá đất
39	Đường nhà máy thủy điện Trị An	2,50
40	Đường Bình Chánh - Cây Cây	2,50
41	Đường Nhà máy đường Trị An	2,50
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khai (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình)	2,50

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng